# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng**

(Tiếp theo Công báo số 45 + 46)

**Phụ lục II**

**HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU TRA RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Biểu số 25: ĐO ĐẾM CÂY NGẢ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGẢ**

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

Tên cây ngả:

| TT | Đoạn gỗ, thân cây | Đường kính giữa đoạn (D-cm) | Tiết diện bình quân (G-$m^2$) | Chiều dài đoạn gỗ (L- m) | Thể tích (V-$m^3$) |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

**Người điều tra:**

Thời gian điều tra:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

**Biểu số 26: ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG**

Địa danh:

Xã: Huyện: Tỉnh:

| TT | Tên cây | $D_{1.3}$[1] (cm) | $H_{vn}$[2] (m) | $H_{dc}$[3] (m) | $D_{tan}$[4] (m) | $D_{goc}$[5] (cm) | Phẩm chất[6] | G[7] ($m^2$) | V[8] ($m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

**Người điều tra:**

Thời gian điều tra:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét.

[2] $H_{vn}$: Chiều cao vút ngọn;

[3] $H_{dc}$: Chiều cao dưới cành;

[4] $D_{tan}$: Đường kính tán;

[5] $D_{goc}$: Đường kính gốc;

[6] Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

[7] G: Tiết diện ngang;

[8] V: Thể tích thân cây đứng.

**Biểu số 27: ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG**

Số hiệu tuyến điều tra:
Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:
Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng
Xã: Huyện: Tỉnh:

| TT | Tên loài | Dạng sống[1] | Công dụng | Số hiệu mẫu tiêu bản | Ghi chú[2] |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

**Người điều tra:** Thời gian điều tra:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***
[1] Cột 3: Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.
[2] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

**Biểu số 28: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG**

Số hiệu mẫu:
Số lượng mẫu:
Tên phổ thông: Tên địa phương:
Tên khoa học: Họ:
Địa điểm thu mẫu
*Tọa độ địa lý:*
*Độ cao*
*Địa danh:* *Thôn:* *Xã:* *Huyện:* *Tỉnh:*
*Nơi mọc (chân, sườn, đỉnh):*
*Sinh cảnh nơi lấy:*
*Các loài mọc cùng:*
Mô tả cây/loài lấy mẫu
Thân: *Chiều cao cây (m):* *Đường kính cây (cm):*
*Hình dạng tán lá:*
*Đặc điểm cành:*
*Đặc điểm vỏ cây:*
*Lá (loại lá, hình dạng, kích thước, màu sắc):*
*Cụm hoa (hình dáng, kích thước):*
*Hoa (màu sắc, kích thước):*
*Quả (hình dạng, màu sắc, kích thước):*

**Người thu thập:** Thời gian thu thập:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

**Biểu số 29: DANH MỤC THỰC VẬT BẬC CAO CÓ MẠCH**

| TT | Tên khoa học[1] | Tên Việt Nam | Dạng sống[2] | Yếu tố địa lý[3] | Công dụng | Loài thuộc Công ước CITES[4] | Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[5] | Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

**Người lập Danh mục:**

Thời gian lập Danh mục:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***

[1] Tên khoa học được sắp xếp như sau:
- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;
- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài trong Danh mục.

[2] Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.

[3] Yếu tố địa lý: Ghi vùng phân bố địa lý của loài

[4] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[5] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

**Biểu số 30: ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG**

Số hiệu tuyến/điểm điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Huyện: Tỉnh:

| TT | Tên loài | Ghi nhận (quan sát/dấu vết/tiếng kêu) | Khoảng cách tới tuyến/điểm[1] | Số hiệu mẫu tiêu bản | Ghi chú[2] |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

**Người điều tra:** Thời gian điều tra:

*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***

[1] Cột 4: Ước lượng khoảng cách ghi nhận loài tới tuyến hoặc điểm điều tra;

[2] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

**Biểu số 31: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Số hiệu mẫu: | | | | |
| Số lượng mẫu: | Bộ phận lấy mẫu: | | | |
| Tên phổ thông: | Tên khác: | | | |
| Tên khoa học: | Họ: | | | |
| Tọa độ địa lý: | | | | |
| Địa danh: | Thôn: | Xã: | Huyện: | Tỉnh: |
| Hiện trạng nơi thu mẫu: | | | | |
| Sinh cảnh sống: | | | | |
| Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc): | | | | |

**Người thu thập:**

Thời gian thu thập:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

**Biểu số 32: DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG[1]**

| TT[2] | Tên khoa học[3] | Tên Việt Nam | Sinh cảnh[4] | Công dụng | Loài thuộc Công ước CITES[5] | Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[6] | Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

**Người lập Danh mục:**

Thời gian lập Danh mục:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***

[1] Thiết lập Danh mục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá;

[2] Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.

[3] Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;

[4] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.

[5] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[6] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

**Biểu số 33: ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG**

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Huyện: Tỉnh:

| TT | Tên loài | Sinh cảnh[1] | Độ nhiều[2] | Số hiệu mẫu tiêu bản | Ghi chú[3] |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

**Người điều tra:** Thời gian điều tra:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***
[1] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.
[2] Độ nhiều theo 04 mức: rất thường gặp, thường gặp, ít gặp, rất ít gặp.
[3] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

**Biểu số 34: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG**

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông: Tên khác:

Tên khoa học: Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh: Thôn: Xã: Huyện: Tỉnh:

Sinh cảnh sống:

Loài cây/cây chủ bị hại:

Số lượng mẫu:

Mô tả hình thái, màu sắc mẫu:

**Người thu thập:**

Thời gian thu thập:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

**Biểu số 35: DANH MỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG[1]**

| TT[2] | Tên khoa học[3] | Tên Việt Nam | Sinh cảnh[4] | Độ nhiều | Công dụng | Loài thuộc Công ước CITES[5] | Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[6] | Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

**Người lập Danh mục:**

Thời gian lập Danh mục:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

***Ghi chú:***

[1] Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng Danh mục côn trùng rừng; Danh mục sâu, bệnh hại rừng;

[2] Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài;

[3] Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh.

[4] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.

[5] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[6] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

**Biểu số 36: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

*Đơn vị tính: tấn*

| TT | Trạng thái rừng và đất không có rừng | Tổng cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **DIỆN TÍCH CÓ RỪNG** | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | | | | |
| **1.1** | **Rừng nguyên sinh** | | | | |
| 1.1.1 | Rừng nguyên sinh núi đất | | | | |
| 1.1.2 | Rừng nguyên sinh núi đá | | | | |
| 1.1.3 | Rừng nguyên sinh ngập nước | | | | |
| **1.2** | **Rừng thứ sinh** | | | | |
| **1.2.1** | **Rừng gỗ** | | | | |
| **1.2.1.1** | **Rừng núi đất** | | | | |
| **1.2.1.1.1** | **Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá** | | | | |
| | Rừng giàu | | | | |
| | Rừng trung bình | | | | |
| | Rừng nghèo | | | | |
| | Rừng nghèo kiệt | | | | |
| | Rừng chưa có trữ lượng | | | | |
| **1.2.1.1.2** | **Rừng lá rộng rụng lá** | | | | |
| | Rừng giàu | | | | |
| | Rừng trung bình | | | | |
| | Rừng nghèo | | | | |
| | Rừng nghèo kiệt | | | | |
| | Rừng chưa có trữ lượng | | | | |
| **1.2.1.1.3** | **Rừng lá kim** | | | | |
| | Rừng giàu | | | | |
| | Rừng trung bình | | | | |
| | Rừng nghèo | | | | |
| | Rừng nghèo kiệt | | | | |
| | Rừng chưa có trữ lượng | | | | |

| TT | Trạng thái rừng và đất không có rừng | Tổng cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.2.1.1.4** | **Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim** | | | | |
| | Rừng giàu | | | | |
| | Rừng trung bình | | | | |
| | Rừng nghèo | | | | |
| | Rừng nghèo kiệt | | | | |
| | Rừng chưa có trữ lượng | | | | |
| **1.2.1.2** | **Rừng núi đá** | | | | |
| | Rừng giàu | | | | |
| | Rừng trung bình | | | | |
| | Rừng nghèo | | | | |
| | Rừng nghèo kiệt | | | | |
| | Rừng chưa có trữ lượng | | | | |
| **1.2.1.3** | **Rừng ngập nước** | | | | |
| | Rừng ngập mặn | | | | |
| | Rừng ngập phèn | | | | |
| | Rừng ngập nước ngọt | | | | |
| **1.2.1.4** | **Rừng trên cát** | | | | |
| **1.2.2** | **Rừng tre nứa** | | | | |
| | Rừng tre, nứa núi đất | | | | |
| | Rừng tre nứa núi đá | | | | |
| **1.2.3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | | | | |
| | Rừng hỗn giao núi đất | | | | |
| | Rừng hỗn giao núi đá | | | | |
| **1.2.4** | **Rừng cau dừa** | | | | |
| | Rừng cau dừa núi đất | | | | |
| | Rừng cau dừa núi đá | | | | |
| | Rừng cau dừa ngập nước | | | | |
| | Rừng cau dừa trên cát | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | | | | |
| **2.1** | **Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)** | | | | |
| | Rừng gỗ trồng núi đất | | | | |
| | Rừng gỗ trồng núi đá | | | | |

| TT | Trạng thái rừng và đất không có rừng | Tổng cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| | Rừng gỗ trồng ngọt | | | | |
| | Rừng gỗ trồng ngập mặn | | | | |
| | Rừng gỗ trồng ngập phèn | | | | |
| | Rừng gỗ trồng đất cát | | | | |
| **2.2** | **Rừng tre nứa** | | | | |
| | Rừng tre nứa trồng núi đất | | | | |
| | Rừng tre nứa trồng núi đá | | | | |
| **2.3** | **Rừng cau dừa** | | | | |
| | Rừng cau dừa núi đất | | | | |
| | Rừng cau dừa núi đá | | | | |
| | Rừng cau dừa ngập nước | | | | |
| | Rừng cau dừa trên cát | | | | |
| **II** | **DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG** | | | | |
| **1** | **Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng** | | | | |
| **2** | **Diện tích có cây tái sinh** | | | | |
| **3** | **Diện tích khác** | | | | |

**Người điều tra:**

Thời gian điều tra:
*Ngày..... tháng.... năm.....*

**Phụ lục III**

**HỆ THỐNG BIỂU KIỂM KÊ RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| Biểu số 01 | Kiểm kê theo chủ rừng nhóm I |
| Biểu số 02 | Kiểm kê theo chủ rừng nhóm II và rừng chưa giao, chưa cho thuê |
| Biểu số 03 | Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng |
| Biểu số 04 | Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng |
| Biểu số 05 | Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý |
| Biểu số 06 | Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý |
| Biểu số 07 | Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng |
| Biểu số 08 | Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi |
| Biểu số 09 | Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi |
| Biểu số 10 | Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng |
| Biểu số 11 | Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I |
| Biểu số 12 | Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II |
| Biểu số 13 | Sổ quản lý rừng cấp xã |
| Biểu số 14 | Sổ quản lý rừng cấp huyện |
| Biểu số 15 | Sổ quản lý rừng cấp tỉnh |
| Biểu số 16 | Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng |
| Biểu số 17 | Trữ lượng các-bon rừng phân theo loại chủ quản lý |

**Biểu số 01: KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM I**

Tên chủ rừng.....; Mã chủ rừng.....;

Thôn/bản/ấp.....; Xã .....; Huyện.....; Tỉnh.....

| TT | Thửa | Lô KK | Lô cũ* | Tờ bản đồ | Khoảnh | Tiểu khu | S (ha) | Mục đích sử dụng | Loại đất loại rừng | Loài cây rừng trồng | Năm trồng | $M_{gỗ}$/ lô ($m^3$) | $N_{tn}$/lô (1000 cây) | $M_{các\text{-}bon}$/lô (tấn) | Điều kiện lập địa | Quyền sử dụng | Hồ sơ giao đất, giao rừng | Tranh chấp | Tên chủ rừng lân cận (1; 2; 3;...) | Chủ rừng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* |
| | | a | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | a1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Đơn vị kiểm kê**

*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 2 và cột 5: Theo thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc giấy tờ khác (nếu có thông tin).

- Cột 3:

+ Dòng a là thông tin lô được xuất ra từ kết quả điều tra rừng

+ Dòng a1 là thông tin kết quả kiểm kê rừng (nếu a1 trùng a thì a1 để trống).

- Cột 4, 6, 7: Theo hồ sơ quản lý rừng trước thời điểm kiểm kê.

- Cột 8: Diện tích của lô kiểm kê rừng.

- Cột 9: Ghi các số từ 1 - 14 (1- Vườn quốc gia, 2- Khu dự trữ thiên nhiên, 3- Khu bảo tồn loài sinh cảnh, 4- Khu bảo vệ cảnh quan, 5- Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, 6- Vườn thực vật quốc gia, 7- Rừng giống quốc gia; 8- Rừng phòng hộ đầu nguồn, 9- Rừng bảo vệ nguồn nước, 10- Rừng phòng hộ biên giới, 11- Rừng phòng hộ chắn gió chắn cát bay bay, 12- Rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển, 13- Rừng tự nhiên sản xuất, 14- Rừng trồng sản xuất).

- Cột 10: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 14: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 15: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 16: Ghi các số 1 - 6 (1- núi đất, 2- núi đá, 3- đất cát, 4- ngập mặn, 5- ngập phèn, 6- ngập ngọt).
- Cột 17: Ghi các số từ 1 - 4 (1- giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2- Quyết định, 3- Giấy tờ khác, 4- không có giấy tờ).
- Cột 18: Ghi các ghi các số từ 1 - 4 (1- đã giao đất và giao rừng, 2- giao đất chưa giao rừng, 3- giao rừng chưa giao đất, 4- chưa giao).
- Cột 19: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).
- Cột 20: Ghi tên các chủ rừng lân cận.
- Cột 21: Chủ rừng ký xác nhận khi thông tin của lô rừng đã đảm bảo.

**Biểu số 02: KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM II VÀ RỪNG CHƯA GIAO, CHƯA CHO THUÊ**

Chủ rừng:.....

Xã: ..... Huyện:..... Tỉnh:.....

*Đơn vị: Gỗ: $m^3$; tre, nứa: 1000 cây*

| TT | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Diện tích (ha) | Loại đất loại rừng | Loài cây rừng trồng | Năm trồng | $M_{gỗ}$/ lô ($m^3$) | $N_{tn}$/lô (1000 cây) | $M_{các\text{-}bon}$/lô (tấn) | Người nhận khoán | Tình trạng tranh chấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**Đơn vị kiểm kê**

*(Ký tên, đóng dấu )*

***Ghi chú:***

- Cột 6: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 9: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 10: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 11: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 13: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).

**Biểu số 03: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| | **Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng** | **0000** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG** | **1400** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng giàu** | **1410** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trung bình** | **1420** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng nghèo** | **1430** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng nghèo kiệt** | **1440** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Rừng chưa có trữ lượng** | **1450** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG** | **2000** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích đã trồng cây rừng** | **2010** | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **2** | **Diện tích có cây tái sinh** | **2020** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Diện tích khác** | **2030** | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

**Biểu số 04: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: Gỗ: $m^3$; tre, nứa: 1000 cây*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng trên núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trên núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng trên đất ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng - lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG** | **1400** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng giàu** | **1410** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trung bình** | **1420** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng nghèo** | **1430** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng nghèo kiệt** | **1440** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Rừng chưa có trữ lượng** | **1450** | | | | | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

**Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | **Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng** | **0000** | | | | | | | | | | | |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG** | **1400** | | | , | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng giàu** | **1410** | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trung bình** | **1420** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng nghèo** | **1430** | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **4** | **Rừng nghèo kiệt** | **1440** | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Rừng chưa có trữ lượng** | **1450** | | | | | | | | | | | |
| **V** | **DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG** | **2000** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích đã trồng cây rừng** | **2010** | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Diện tích có cây tái sinh** | **2020** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Diện tích khác** | **2030** | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

**Biểu số 06: TRỮ LƯỢNG RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

*Đơn vị tính: Gỗ: $m^3$; tre, nứa: 1000 cây*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN, ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | |
| | - Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng trên núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trên núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng trên đất ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN, ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng - lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG** | **1400** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng giàu** | **1410** | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trung bình** | **1420** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng nghèo** | **1430** | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng nghèo kiệt** | **1440** | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Rừng chưa có trữ lượng** | **1450** | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

**Biểu số 07: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: diện tích: ha;*

*Tỷ lệ che phủ: %*

| TT | Đơn vị | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng diện tích có rừng | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | | Phân loại theo mục đích sử dụng | | | | Mục đích khác | Tỷ lệ che phủ rừng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích đã thành rừng | Diện tích chưa thành rừng | Tổng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **Tổng** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):
- Biểu toàn quốc: danh sách đợn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã và chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12
Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11
Cột 13 = (Cột 5 + Cột 6)*100/Cột 3

**Biểu số 08: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI**

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Loài cây | Tổng | Phân theo cấp tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI**

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

*Đơn vị tính: Gỗ: $m^3$; tre nứa: 1000 cây*

| TT | Loài cây | Tổng | Phân theo cấp tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu số 10: TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Tình trạng sử dụng | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| | **TỔNG** | | | | | | | | | | |
| **I** | **ĐÃ GIAO ĐẤT VÀ GIAO RỪNG** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Không có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đang có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |
| **II** | **ĐÃ GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Không có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |

| TT | Tình trạng sử dụng | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Đang có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |
| **III** | **ĐÃ GIAO RỪNG, CHƯA GIAO ĐẤT** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Không có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đang có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |
| **IV** | **CHƯA GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Không có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |

| TT | Tình trạng sử dụng | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Đang có tranh chấp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Rừng tự nhiên | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Rừng trồng | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích chưa có rừng | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu số 11. HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM I**

**1. Thông tin về chủ rừng:**

Tỉnh: Xã: Tên chủ quản lý:

Huyện: Thôn/bản: Tên chủ sử dụng:

**2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp**

| TT | Thông tin thửa đất | | Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | Mục đích sử dụng (chức năng) | Thời hạn sử dụng (năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Đất có rừng | | | | | | Đất không có rừng | | | |
| | | | | | | | Rừng tự nhiên | | | Rừng trồng | | | | | | |
| | | | | | | | | Trữ lượng | | | | | | | | |
| | Số tờ bản đồ địa chính | Số hiệu | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Diện tích (ha) | Trạng thái | Gỗ ($m^3$) | Tre, nứa (1000 cây) | Loài cây | Năm trồng | Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: $m^3$) | Trạng thái | Loài cây ưu thế | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Đại diện chủ rừng**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Đại diện UBND**
*(Ký và đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Trữ lượng tính $m^3$/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

**3. Sơ đồ vị trí**

**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÁC LÔ RỪNG CỦA CHỦ RỪNG NHÓM I**

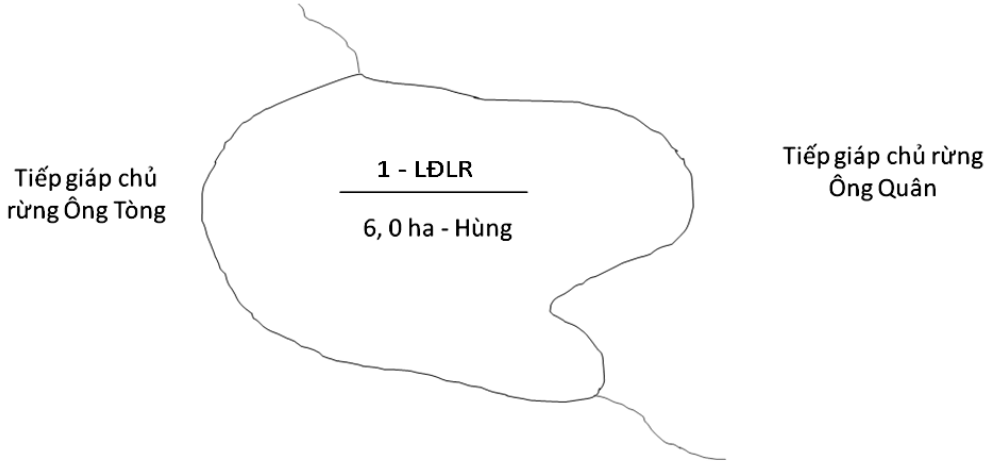


***Ghi chú:***

Mỗi chủ rừng nhóm I có một sơ đồ vị trí các lô rừng:

- "1 - LĐLR" là tên lô rừng - Mã loại đất loại rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này;
- "6,0 ha - Hùng" là diện tích của lô rừng - tên của chủ rừng;
- Chủ rừng ông Hùng; vị trí tiếp giáp với các chủ rừng ông Tòng và ông Quân.
- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho chủ quản lý nhóm I

**Biểu số 12: HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II**

**1. Thông tin về chủ rừng:**

Tỉnh: Xã: Tên chủ quản lý:

Huyện: Thôn/bản: Tên chủ sử dụng:

**2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp**

| TT | Thông tin thửa đất | | Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | Mục đích sử dụng (chức năng) | Thời hạn sử dụng (năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số tờ bản đồ địa chính | Số hiệu | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Diện tích (ha) | Đất có rừng | | | | | | Đất không có rừng | | | |
| | | | | | | | Rừng tự nhiên | | | Rừng trồng | | | | | | |
| | | | | | | | Trạng thái | Trữ lượng | | Loài cây | Năm trồng | Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: $m^3$) | Trạng thái | Loài cây ưu thế | | |
| | | | | | | | | Gỗ ($m^3$) | Tre, nứa (1000 cây) | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Đại diện chủ rừng**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Đại diện UBND**
*(Ký và đóng dấu)*

***Ghi chú:*** - Trữ lượng tính $m^3$/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với Rừng tre nứa.

**3. Mỗi chủ quản lý trong hồ sơ có kèm theo một tờ bản đồ kiểm kê rừng với tỷ lệ theo quy định.**

**Biểu số 13: SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ**

**TỈNH:**..... **Mã:** | | |

**HUYỆN:**..... **Mã:** | | | |

**XÃ:**..... **Mã:** | | | | | |

**Quyển số:** | | | |

Ngày..... tháng..... năm.....

**SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ**

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

Đơn vị tính: Gỗ ($m^3$); tre nứa (nghìn cây)

| TT | Tên chủ quản lý | Ngày tháng năm | Tiểu khu | Khoảnh | Thửa đất | | Lô kiểm kê | | | | | | Trữ lượng rừng | Mục đích sử dụng | Loại chủ quản lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số hiệu | Diện tích (ha) | Nguyên nhân thay đổi | Số hiệu lô | Diện tích (ha) | Trạng thái | Rừng trồng | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Loài cây | Năm trồng | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*
**Người lập biểu**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Cơ quan kiểm lâm**
*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ngày tháng năm*
**Ủy ban nhân dân**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu số 14. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN**

**TỈNH:**..... **Mã:** | | |

**HUYỆN:**..... **Mã:** | | | |

**Quyển số:** | | | |

Ngày..... tháng..... năm.....

**SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN**

Tỉnh..... Huyện.....

| TT | Xã | Tiểu khu | Khoảnh | Tên chủ quản lý | Thửa đất | | | Mục đích sử dụng | Loại chủ quản lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số hiệu | Diện tích | Kết quả giao đất, giao rừng | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*
**Người lập biểu**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Cơ quan kiểm lâm**
*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ngày tháng năm*
**Ủy ban nhân dân**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu số 15. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH**

**Tỉnh:..... Mã:** [ ]

**Quyển số:** [ ]

Ngày tháng năm

**SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH**

**Tỉnh.....**

| TT | Huyện | Xã | Tiểu khu | Tên đơn vị, tổ chức | Thửa đất | | Kết quả giao đất giao rừng | Mục đích sử dụng | Loại chủ quản lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số hiệu | Diện tích (ha) | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*
**Người lập biểu**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Cơ quan kiểm lâm**
*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ngày tháng năm*
**Ủy ban nhân dân**
*(Ký tên, đóng dấu)*

## Biểu số 16: TRỮ LƯỢNG CÁC - BON RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

*Đơn vị tính: tấn*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(15)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng trên núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(15)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | |
| **2** | **Rừng trên núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng trên đất ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng - lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(15)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | |
| **IV** | **RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG** | **1400** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng giàu** | **1410** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trung bình** | **1420** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng nghèo** | **1430** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng nghèo kiệt** | **1440** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Rừng chưa có trữ lượng** | **1450** | | | | | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11 + Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

**Biểu số 17: TRỮ LƯỢNG CÁC - BON RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

*Đơn vị tính: Tấn*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN, ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng trên núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trên núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng trên đất ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN, ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng - lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG** | **1400** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng giàu** | **1410** | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trung bình** | **1420** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng nghèo** | **1430** | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng nghèo kiệt** | **1440** | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Rừng chưa có trữ lượng** | **1450** | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

**Phụ lục IV**

**HỆ THỐNG BIỂU THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| Biểu số 01 | Báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng của chủ rừng |
| Biểu số 02 | Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng |
| Biểu số 03 | Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý |
| Biểu số 04 | Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng |
| Biểu số 05 | Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân |
| Biểu số 06 | Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi |

**Biểu số 01: BÁO CÁO THÔNG TIN BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CHỦ RỪNG**

Chủ rừng:.....

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Trạng thái trước biến động | Nguyên nhân thay đổi | Ngày tháng thay đổi | Đặt tên lô mới có trạng thái thay đổi | Trạng thái sau biến động | Diện tích biến động (ha) | Rừng trồng | | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Loài cây | Năm trồng | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**Chủ rừng/đại diện chủ rừng**

*[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]*

***Ghi chú:***

- Cột 2, Cột 3, Cột 4: Ghi theo bản đồ kết quả kiểm kê rừng, hồ sơ quản lý rừng.
- Cột 5: Ghi theo kết quả kiểm kê rừng hoặc kết quả theo dõi diễn biến rừng năm trước.
- Cột 6: Ghi các nguyên nhân biến động tăng, giảm diện tích rừng tại Điều 37 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.
- Cột 8: Đặt tên cho các lô mới sau khi khoanh tách trạng thái thay đổi từ lô ở cột 4.
- Cột 9: Ghi ký hiệu trạng thái rừng sau biến động theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Ghi loại rừng theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất)

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM...**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Diện tích đầu kỳ | Diện tích thay đổi | Diện tích cuối kỳ | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| | **Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng** | **0000** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 1123 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Diện tích đầu kỳ | Diện tích thay đổi | Diện tích cuối kỳ | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Diện tích đầu kỳ | Diện tích thay đổi | Diện tích cuối kỳ | Đặc dụng | | | | | | Phòng hộ | | | | | | Sản xuất | Mục đích khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | Khu bảo vệ cảnh quan | Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG | Tổng | Đầu nguồn | Rừng bảo vệ nguồn nước | Rừng phòng hộ biên giới | Rừng chắn gió, chắn cát bay | Rừng chắn sóng, lấn biển | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG** | **2000** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích đã trồng cây rừng** | **2010** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Diện tích có cây tái sinh** | **2020** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Diện tích khác** | **2030** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13 + Cột 19 + Cột 20
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

**Biểu số 03: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

**NĂM...**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | **Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng** | **0000** | | | | | | | | | | | |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng. | 1123 | | | | | | | | | | | |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Tổng | BQL rừng ĐD | BQL rừng PH | Tổ chức kinh tế | Lực lượng vũ trang (công an) | Lực lượng vũ trang (quân đội) | Tổ chức KH và CN; ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | UBND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | |
| **V** | **DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG** | **2000** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích đã trồng cây rừng** | **2010** | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Diện tích có cây tái sinh** | **2020** | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Diện tích khác** | **2030** | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
- Cột 4 = Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

**Biểu số 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**
**NĂM...**
Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %*

| TT | Đơn vị | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng diện tích có rừng | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | | Phân loại theo mục đích sử dụng | | | | Mục đích khác | Tỷ lệ che phủ rừng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích đã thành rừng | Diện tích đã trồng chưa thành rừng | Tổng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **Tổng** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
Thông tin Cột 2 (Đơn vị):
- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã, chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã, chủ rừng nhóm II)

Cột 7: Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12
Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11
Cột 13 = (Cột 5 + Cột 6)*100/Cột 3

**Biểu số 05: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN**

**NĂM...**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Phân loại rừng | Mã | Diện tích thay đổi | Trồng rừng | Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng | Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng | Khai thác rừng | Cháy rừng | Phá rừng trái pháp luật | Chuyển mục đích sử dụng | Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết... | Cải tạo rừng tự nhiên | Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng | Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng | Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| | **Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng** | **0000** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH** | **1100** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng tự nhiên** | **1110** | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng nguyên sinh | 1111 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng thứ sinh | 1112 | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng trồng** | **1120** | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1121 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 1122 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 1123 | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Diện tích thay đổi | Trồng rừng | Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng | Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng | Khai thác rừng | Cháy rừng | Phá rừng trái pháp luật | Chuyển mục đích sử dụng | Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết... | Cải tạo rừng tự nhiên | Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng | Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng | Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| **II** | **RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA** | **1200** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng núi đất** | 1210 | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng núi đá** | 1220 | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Rừng ngập nước** | 1230 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập mặn | 1231 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập phèn | 1232 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 1233 | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng trên cát** | 1240 | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY** | **1300** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Rừng gỗ tự nhiên** | 1310 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1311 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1312 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng lá kim | 1313 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1314 | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Rừng tre nứa** | **1320** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Phân loại rừng | Mã | Diện tích thay đổi | Trồng rừng | Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng | Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng | Khai thác rừng | Cháy rừng | Phá rừng trái pháp luật | Chuyển mục đích sử dụng | Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết... | Cải tạo rừng tự nhiên | Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng | Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng | Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| **3** | **Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa** | 1330 | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Rừng cau dừa** | 1340 | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG** | **2000** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích đã trồng cây rừng** | **2010** | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Diện tích có cây tái sinh** | **2020** | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Diện tích khác** | **2030** | | | | | | | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú***:

- Cột 4 = Cột 5 của Biểu số 02
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15
- Cột 8: Diện tích rừng khai thác hợp pháp
- Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

**Biểu số 06: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI**
**NĂM...**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Loài cây | Tổng | Phân theo cấp tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

**Người tổng hợp**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng năm*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký tên, đóng dấu)*